

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)
5	Cây ăn quả	Ha	358,00	403,00	405,50	113,27	100,62
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	25,60	30,50	24,00	93,75	78,69
	Sầu riêng	Ha			3,90		
	Cây có múi	Ha			2,10		
	Chanh dây	Ha			16,00		
	Cây ăn quả khác	Ha			2,00		
6	Cây mắc ca	Ha	170,31	178,00	174,20	102,28	97,87
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	12,00	12,20	8,40	70,00	68,85
7	Cây lâu năm khác	Ha	5,00	6,00	6,00	120,00	100,00
III	Cây dược liệu các loại	Ha	39,00	98,00	81,00	207,69	82,65
1	Cây dược liệu hàng năm trồng năm 2025	Ha		43,00	35,00		81,40
2	Cây dược liệu lâu năm	Ha					
B	LÂM NGHIỆP						
I	Bồi lấp	Ha	213,50	68,00	28,10	13,16	41,32
II	Diện tích trồng mới rừng trên địa bàn xã	Ha		135,00	20,00		14,81
III	Trồng cây phân tán	Cây		7.300,00	7.300,00		100,00
1	UBND xã trồng	Cây					
2	Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính diện tích cây cao su)	%	10,81	10,81	10,81	100,00	100,00
3	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%	44,46	44,56	44,56	100,22	100,00
IV	Cải tạo vườn tạp	Ha		34,50	28,50		82,61
C	CHĂN NUÔI						
1	Chăn nuôi gia súc	con	9.036,00	10.307,00	9.971,00	110,35	96,74
	Tổng đàn trâu	con	70,00	80,00	75,00	107,14	93,75
	Tổng đàn bò	con	1.875,00	2.401,00	2.263,00	120,69	94,25
	Tổng đàn heo	con	5.771,00	6.436,00	6.203,00	107,49	96,38
	Tổng đàn dê	con	1.320,00	1.390,00	1.430,00	108,33	102,88
2	Chăn nuôi gia cầm	con	107.995,00	171.925,00	120.150,00	111,26	69,89
3	Nuôi trồng thủy sản						
3.1	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	56,50	52,50	56,50	100,00	107,62
3.2	Khai thác thủy sản	Tấn	34,00	50,00	25,00	73,53	50,00
3.3	Tổng sản lượng thủy sản các loại	Tấn	170,50	350,00	105,00	61,58	30,00

